

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG FLC FAROS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~22~~/CV-FLC FAROS
V/v: *Đính chính thông tin đã công
bố trên website của Sở GDCK
Tp. Hồ Chí Minh*

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros (mã chứng khoán: ROS) xin gửi đến Quý Sở lời chào trân trọng!

Ngày 25/01/2017, Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros đã tiến hành công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của Công ty tới Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do sơ suất nên chúng tôi đã đính kèm nhầm bản Báo cáo tài chính hợp nhất (bản scan) chưa có đầy đủ chữ ký của những người có thẩm quyền, cụ thể là thiếu chữ ký của Tổng Giám đốc Công ty.

Bằng Công văn này, chúng tôi xin gửi lại bản scan nội dung đầy đủ của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của Công ty. Kính đề nghị Quý Sở thực hiện đăng tải lại trên website của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định.

Công ty cũng xin cam kết rút kinh nghiệm để không bị mắc phải những lỗi tương tự như đã đề cập ở trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FAROS
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đơn vị: CÔNG TY CP XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 36, đường Phạm Hùng, P.Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mã số thuế: 0105167581

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Gồm các biểu

- 1. Bảng cân đối kế toán**
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.732.032.270.994	1.227.025.489.733
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		242.066.262.223	42.451.012.265
1. Tiền	111	V.01	192.066.262.223	42.451.012.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.465.591.731.317	238.863.281.670
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.465.591.731.317	238.863.281.670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.121.053.534.566	576.438.442.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	677.586.578.252	52.228.059.898
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.322.469.263.353	503.154.297.807
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	120.997.692.961	21.076.760.687
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06		(20.676.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		830.690.406.137	342.818.270.719
1. Hàng tồn kho	141	V.07	830.690.406.137	342.818.270.719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.630.336.751	26.454.482.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.822.192.159	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.713.395.564	26.454.482.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		94.749.028	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.460.854.842.480	3.295.481.260.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.08	20.699.203.887	105.740.274.890
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.699.203.887	105.740.274.890
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		161.329.026.966	39.279.562.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	161.329.026.966	39.279.562.947
- Nguyên giá	222		186.787.071.472	42.328.644.139

105
CÔNG
CỔ
XÂY
DỰNG
FLC
TỰ L

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.458.044.506)	(3.049.081.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	3 ty TNHH PD		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	991.488.308.745	52.549.923.341
- Nguyên giá	231		993.080.730.647	53.080.730.647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.592.421.902)	(530.807.306)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		506.974.514.055	2.326.296.343
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	2.326.296.343
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		506.974.514.055	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		196.000.000.000	3.093.753.081.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	196.000.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.02	-	3.093.753.081.818
V. Tài sản dài hạn khác	260		584.363.788.827	1.832.120.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.169.996.221	1.832.120.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		566.193.792.606	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.192.887.113.474	4.522.506.750.012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.264.218.946.252	1.373.309.895.785
I. Nợ ngắn hạn	310		3.133.465.788.279	1.372.454.895.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	591.637.642.161	166.646.066.163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.627.186.603.798	1.129.968.567.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	155.320.325.786	30.908.054.508
4. Phải trả người lao động	314		40.955.870.139	8.130.322.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		512.388.968.282	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		201.763.008.042	31.534.314.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.483.333.327	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.730.036.744	5.267.570.802
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		130.753.157.973	855.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.690.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	127.063.157.973	855.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.928.668.167.222	3.149.196.854.227
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.928.668.167.222	3.149.196.854.227
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.17	4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.000.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	580.961.648.104	111.696.854.227
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	165.763.287.100	1.323.528.477
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	415.198.361.004	110.373.325.750
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông đồng kiểm soát		47.776.519.118	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí Dự án	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.192.887.113.474	4.522.506.750.012

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Đàm Mai Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Như Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 36 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1.754.936.481.195	475.035.033.720	3.259.705.014.484	968.896.152.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	114.605.091	-	114.651.457	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	1.754.821.876.104	475.035.033.720	3.259.590.363.027	968.896.152.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.552.940.511.811	473.921.944.274	2.903.005.642.013	921.507.278.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		201.881.364.293	1.113.089.446	356.584.721.014	47.388.874.569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	64.512.670.170	40.365.094.171	232.132.736.895	105.774.004.054
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.750.241.416	37.225.125	3.134.763.261	50.461.885
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.271.321	31.001.250	231.446.024	44.126.250
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết			658.144.985	-	658.144.985	-
9. Chi phí bán hàng	24	VI.07	595.162.922	-	5.648.766.125	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	24.822.116.880	4.120.324.241	51.309.113.130	7.891.340.199
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		238.884.658.230	37.320.634.251	529.282.960.378	145.221.076.539
12. Thu nhập khác	31	VI.08	237.667.229	1.850.000	300.800.168	48.050.000
13. Chi phí khác	32	VI.09	878.509.601	35.048.000	1.208.348.853	41.066.341
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(640.842.372)	(33.198.000)	(907.548.685)	6.983.659
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		238.243.815.858	37.287.436.251	528.375.411.693	145.228.060.198
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	50.641.850.552	7.457.487.250	108.676.193.821	29.045.612.040
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		187.601.965.306	29.829.949.001	419.699.217.872	116.182.448.158
Lợi ích của cổ đông thiểu số			173.368.994	-	274.567.056	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			187.428.596.312	29.829.949.001	419.424.650.816	116.182.448.158

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.11	436,00	209,00	1.014	1.398
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Đàm Mai Hương

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	528.375.411.693	145.228.060.198
2. Điều chỉnh do các khoản		(215.050.132.248)	(102.452.924.912)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16.851.158.623	3.276.952.892
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(232.132.736.895)	(105.774.004.054)
- Chi phí lãi vay	06	231.446.024	44.126.250
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	313.325.279.445	42.775.135.286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.022.732.408.529)	(602.682.960.220)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(433.687.098.174)	(345.113.859.888)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	1.089.296.531.123	782.814.355.792
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(9.889.696.268)	(1.649.837.003)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(231.446.024)	(44.126.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(31.599.087.880)	(135.257.422)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	3.814.526.150	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(1.280.582.934)	(572.947.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(92.983.983.091)	(124.609.497.069)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.013.758.576.868)	(91.262.692.967)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.101.074.003.258)	(2.582.616.363.488)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.596.501.032.628	
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(829.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.013.862.090	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.077.998.336	33.729.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.239.687.072)	(2.673.845.327.291)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	462.500.000.000	2.812.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	292.361.783.055	900.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(353.022.862.934)	(45.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	401.838.920.121	2.813.355.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	199.615.249.958	14.900.175.640
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.451.012.265	27.550.836.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	242.066.262.223	42.451.012.265

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thu Thảo

Đàm Mai Hương

Đỗ Như Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2016. Theo đó:

Tên công ty: Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros

Tên giao dịch quốc tế: FLC FAROS CONSTRUCTION CORPORATION (FAROS.,CORP).

Vốn điều lệ: 4.300.000.000.000 đồng (Bốn nghìn, ba trăm tỷ đồng)

Trụ sở: Số 36 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng và lắp đặt:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Tư vấn thiết kế:

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

Tư vấn và quản lý:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Kinh doanh Bất động sản:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Hoạt động kinh doanh khác:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
 - Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
 - Dịch vụ phục vụ đồ uống;
 - Bán buôn đồ uống; Quảng cáo.
 - Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
 - Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động chiếu phim;
 - Hoạt động thể thao khác;
 - Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: phiên dịch;
 - Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
 - Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
 - Đại lý du lịch;
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

5. **Cơ cấu tổ chức:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 03 công ty con và 01 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết này như sau:

Tên Công ty	Ngày năm quyền kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	11/3/2016	100%	100%
Công ty Cổ phần Vườn thú Faros	7/11/2015	90%	90%
Công ty Cổ phần FLC Travel	18/11/2016	63,3%	63,3%
Công ty Cổ phần Rosland	29/11/2016	49%	49%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần Xây dựng Faros áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Xây dựng Faros tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dẫn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);

- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- * **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT_BTC ngày 07/12/2009)

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 4 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi chắc chắn có được lợi ích trong tương lai và nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nêu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

10 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây

- dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

- Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.
- Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính này bao gồm:

1. Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và quản lý tài sản RTS
2. Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam
3. Công ty CP Vườn thú Faros
4. Công ty CP FLC Travel

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 36 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2016

đến 31/12/2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
1. Tiền		
<i>Tiền mặt</i>	4.509.946.562	3.190.290.475
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	187.556.315.661	39.260.721.790
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	50.000.000.000	
Cộng	242.066.262.223	42.451.012.265
2. Đầu tư tài chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ ngắn hạn	2.465.591.731.317	238.863.281.670
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	597.577.180.000	-
Nguyễn Thị Hiền	-	137.927.445.670
Nguyễn Minh Điềm	-	100.935.836.000
Công ty cổ phần FLC Golf & Resort	589.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	405.400.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	421.150.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng An Du	384.964.551.317	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	18.700.000.000	-
Các đối tượng khác	48.800.000.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ dài hạn	-	3.093.753.081.818
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	-	286.200.000.000
Công ty CP đầu tư Fujikaen Việt Nam	-	162.000.000.000
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	-	218.000.000.000
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	-	207.453.081.818
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	48.000.000.000
Công ty TNHH ĐTTM và XNK VIETEXCO	-	335.100.000.000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	-	92.000.000.000
Hồ Thị Hiền	-	370.000.000.000
Nguyễn Quang Trung	-	225.000.000.000
Trần Văn Toàn	-	400.000.000.000
Nguyễn Thị Hồng Dung	-	360.000.000.000
Lê Thị Thơm	-	390.000.000.000
Cộng	2.465.591.731.317	3.332.616.363.488
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	644.499.591.594	52.228.059.898
Công ty TNHH Gôn Phúc An Ngọc Việt	-	68.921.000
Công ty cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	56.643.115.160	-
Công ty cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	-	28.011.598.534
Công ty TNHH ĐTTM và XNK VIETEXCO	-	22.919.784.091
Công ty cổ phần FLC Golf & Resort	327.624.343.417	-
Công ty TNHH PĐ	254.080.498.516	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	72.000.000
Công ty CP sản xuất - Thương mại - Dịch vụ thiết bị công nghiệp Phương Nam.	-	126.615.951

Công ty TNHH Hương Giang	-	35.982.901
Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ kỹ thuật Trường Hòa Phát	-	742.681.441
Công ty CP đầu tư xây dựng công nghiệp Thiên An	-	250.475.980
Các đối tượng khác	6.151.634.501	
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	6.487.199.836	
Công ty cổ phần liên doanh đầu tư quốc tế KLF	80.856.145	
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tòa nhà Ion Complex	187.288.445	
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai	6.175.766.481	
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	43.288.765	
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	8.549.884.317	
Công ty TNHH đầu tư và quản lý tòa nhà ION COMPLEX	38.204.694	
Trường Cao Đẳng Nghề FLC	450.000.000	
Công ty TNHH Vĩnh Châu	160.000.000	
Ban khách hàng cá nhân - Chi nhánh Tổng công ty dịch vụ Viễn Thông	3.291.302.226	
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tất Đạt	745.575.000	
Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	730.546.222	
Các đối tượng khác	3.134.256.175	
Công ty Cổ phần FLC Travel	18.049.902.505	
Công ty cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	8.554.401.562	
Công ty Cổ phần FLC Samson Golf & Resort	6.677.551.684	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Alaska	363.560.005	
Công ty Luật TNHH SMiC	1.290.000.000	
Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển FLC Vĩnh Phúc	137.000.000	
Công ty TNHH đầu tư và quản lý tòa nhà Ion Complex	38.438.294	
Các đối tượng khác	988.950.960	
Cộng	677.586.578.252	52.228.059.898

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	934.669.049.037	503.154.297.807
Công ty TNHH MTV đầu tư Nam Khánh	10.103.170.782	1.600.000.000
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng hạ tầng Việt Á	5.350.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ Tân Minh Nhân	-	25.127.103.835
Công ty CP Đầu tư AMD Group	-	42.535.530.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	-	15.823.720.000
Công ty CP DGI	-	137.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	154.300.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng An Du	493.170.448.683	-
Công ty TNHH Thạch Phú Lộc	3.500.000.000	6.500.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Sơn Bình Định	5.260.000.000	3.260.000.000
Công ty CP đầu tư PA Việt Nam	3.021.000.000	3.021.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển Bắc Hưng Hải	7.692.913.609	4.560.499.792
Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Sơn Hải	-	13.900.000.000
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	21.756.906.450	33.756.906.450
Công ty CP thương mại và xây dựng Vạn Xuân	5.713.873.193	3.650.000.000
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	16.471.745.208	13.117.689.344
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long	19.096.961.265	18.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thuận Hải	4.150.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Đức Cường	-	14.469.001.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mười Dục	25.540.000.000	25.540.000.000
Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623	18.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải và xây dựng Sơn Tuyết	4.180.000.000	2.030.000.000
Chi nhánh công ty CP đầu tư xây dựng & TM Tam Sơn tại Thanh Hóa	2.859.475.956	2.759.475.956
Tổng công ty Đầu tư xây dựng Hoàng Long - Thanh hóa	-	23.000.000.000
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	17.937.326.191	17.200.000.000
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường	11.896.030.273	1.550.000.000
Các đối tượng khác	96.145.745.804	72.253.371.430
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	350.546.597.213	
Công ty cổ phần FLC Golf & Resort	138.728.800.100	
Công ty cổ phần tư vấn khảo sát thiết kế Xây dựng HN	226.434.200	
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại SCO	149.960.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Sông Hồng Imper VN	82.049.359	
Công ty TNHH đầu tư và PT Đại Dương (DAMEXCO)	29.097.099.200	
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phương Đông	32.452.214.354	
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	4.979.782.226	
- Công ty TNHH SX và TM Phúc Tất Đạt	3.160.919.440	
- Công ty VTC Công nghệ và nội dung số	79.997.720	
- Các đối tượng khác	1.738.865.066	
Công ty CP Vườn thú Faros	1.123.760.000	
Công ty CP Dịch vụ Vườn thú Đông dương	49.500.000	
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại nội thất Thành Đạt	173.395.000	
Công ty TNHH MTV Thảo cầm viên Sài Gòn	60.865.000	
Công ty TNHH Hạ Sa Kê	840.000.000	

Công ty Cổ phần FLC Travel	31.150.074.877
Công ty CP Cửa Âu á	453.653.553
Công ty Cp Kiến Trúc Xây Dựng Thương mại HLB	670.000.000
Công ty CP Năng lượng Xanh	196.874.100
Công ty CP Vinafacade	104.655.564
Công ty CP Xây dựng và Thương mại An Phước	174.331.500
Công ty Cp đầu tư và thiết bị công nghệ Gia An	72.600.000
Công ty Cung ứng vật tư MSSl	161.890.000
Công ty Cổ phần TV đầu tư xây dựng AHC Việt Nam	120.000.000
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ EZCLOUD Toàn Cầu	94.792.000
Công Ty Cổ Phần Nước và Môi Trường VN	932.000.000
Công Ty Cổ Phần Nội Thất Nam á	60.860.544
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và chuyển giao công nghệ Việt Nam	199.767.920
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Bảo	306.828.055
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HT	109.124.000
Công ty TNHH Kiến trúc phong cảnh Tùng Bách	72.060.000
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	66.352.481
Công Ty TNHH SCHINDLER Việt Nam	64.240.000
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trọng Nhân	3.719.401.303
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp	841.720.000
Công ty TNHH Thương mại Đạt Minh	190.304.843
Công Ty TNHH TM Dịch vụ vận tải Thịnh Hưng	165.200.000
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thu Tâm	1.838.902.653
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thi công lắp đặt điện nước Ph	1.029.826.426
Công Ty TNHH Xây Dựng Vũ Xuân	569.288.626
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Nội Thất Hoàng An	72.657.600
Công Ty TNHH Đức Trung	5.687.440.126
Khổng Văn Ngủ	2.996.100.000
Lê Thu Hà	77.508.900
Lê Văn Tý	414.000.000
Lê Văn Đức	406.074.701
Lê Đức Long	237.868.041
Lưu Thị Huyền	1.065.000.000
Nguyễn Cảnh Ngạn	115.500.000
Nguyễn Văn Bảo	670.623.091
Nguyễn Văn Sáng	648.957.000
Nguyễn Văn Đoàn	99.877.000
Nguyễn Đức Thịnh	393.675.785
Công ty XD Nam Khánh	500.034.691
Sở xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc	74.940.000
Trần Văn Dưỡng	649.091.000
Chi nhánh công ty TNHH Hafele Việt Nam tại Hà Nội	61.080.000
Công ty cp đầu tư thương mại thiên việt	279.959.500
Công Ty Cổ Phần E & E Việt Nam	200.000.000
Công ty Cổ phần giao nhận vận tải đức phúc	50.000.000
Công TY TNHH MTV Công Nghệ Cao CB	2.792.976.753
Tổng công ty ĐT Hà Thanh - Công ty cổ phần	312.611.897
Các đối tượng khác	1.129.425.224
Cộng	1.322.469.263.353
	503.154.297.807

5. Phải thu ngắn hạn khác		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
Tạm ứng		12.705.003.813	6.999.557.438	
Phải thu khác		102.179.675.148	14.077.203.249	
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO		13.251.570.513	-	
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng		593.972.603	-	
Công ty TNHH ĐTTM và XNK VIETEXCO		55.890.411	-	
Công ty cổ phần FLC Golf & Resort		26.088.727.002	-	
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Vườn thú Faros		-	-	
Công ty CP vật tư thiết bị và xây dựng Đô Thành Hà Nội		1.906.657.535	-	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO		15.284.010.959	-	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông		461.008.219	-	
Công ty Cổ phần xây dựng Rosland		658.144.985	-	
Các đối tượng khác		43.879.692.921	14.077.203.249	
Ký quỹ ký cược		6.113.014.000		
Cộng		120.997.692.961	21.076.760.687	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi				
Số dự phòng đầu kỳ	Số trích thêm trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ	
20.676.300	-	20.676.300	-	
7. Hàng tồn kho				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.244.991.502	-	112.676.257.370	-
Công cụ, dụng cụ	664.258.475	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	464.226.235.867	-	-	-
Hàng hóa, bất động sản	364.554.920.293	-	230.142.013.349	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	830.690.406.137	-	342.818.270.719	-
8. Phải thu dài hạn khác				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016		
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	12.714.777.014	2.176.684.932		
Công ty CP đầu tư Fujikaen Việt Nam	-	992.054.795		
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	1.679.109.590	1.508.424.658		
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	3.901.686.182	1.594.641.441		
Công ty Cổ phần FLC Travel	-	414.246.575		
Công ty TNHH ĐTTM và XNK VIETEXCO	1.042.749.972	3.258.000.000		
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	-	541.917.808		
Hồ Thị Hiền	-	12.652.602.740		
Nguyễn Quang Trung	-	12.704.383.562		
Trần Văn Toàn	-	13.584.657.534		
Nguyễn Thị Hiền	-	7.845.200.343		

Nguyễn Minh Diễm	-	3.467.460.502
Nguyễn Thị Hồng Dung	-	21.600.000.000
Lê Thị Thơm	-	23.400.000.000
Các đối tượng khác		1.360.881.129
Cộng		20.699.203.887
		105.740.274.890

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCD				
Số dư đầu năm				-
Số tăng trong kỳ	-	-	363.636.364	363.636.364
- Tăng do hợp nhất			363.636.364	363.636.364
- Phân loại lại				-
Số giảm trong kỳ	-	-	363.636.364	363.636.364
- Chuyển sang CCDC				-
- Thanh lý nhượng bán			363.636.364	363.636.364
- Phân loại lại				-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				-
Số tăng trong kỳ	-	-	48.484.854	48.484.854
- Khấu hao trong kỳ			48.484.854	48.484.854
- Phân loại lại				-
Số giảm trong kỳ	-	-	48.484.854	48.484.854
- Thanh lý, nhượng bán			48.484.854	48.484.854
- Phân loại lại				-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

11. Bất động sản đầu tư <Chi tiết tại phụ lục số 02>

12. Đầu tư vào công ty liên kết	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Rosland		196.000.000.000		196.000.000.000
Cộng		196.000.000.000		196.000.000.000

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Rosland	BT7_3, khu đô thị Xuân Phương, Viglacera, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng chuyên dụng

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	534.214.453.840	166.646.066.163
Công ty TNHH MTV Dầu Tư Việt Đài	11.865.193.698	-
Công ty CP công nghiệp Châu Á	3.288.155.394	-
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	94.958.050.311	90.000.000
Công ty CP liên doanh đầu tư quốc tế KLF	6.090.514.990	283.991.600
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	33.179.331.760	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên FLC Land	32.026.878.379	1.965.303.468
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	5.287.363.166	
Công ty CP DGI	7.364.918.202	
Công ty cổ phần Sao vàng Thời đại	3.778.562.595	-
Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Cao Nguyên Xanh Vina	3.541.353.076	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	410.702.403	2.776.053.000
Công ty TNHH Hương Giang	6.101.634.950	-
Công ty Cổ phần LICOGI 13 Nền móng xây dựng	9.928.258.904	19.688.483.851
Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	7.064.805.870	12.498.620.814
Công ty CP đầu tư xây dựng Hà Nội H & H	1.038.001.000	2.038.001.000
Công ty CP phát triển công nghệ Lam Sơn	3.869.394.171	3.703.730.431
Công ty Cổ Phần TP	2.799.753.414	3.825.185.508
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Hưng Thịnh	3.719.738.106	83.123.000
Công ty CP Thương mại Thanh Bình	125.999.964	3.268.152.654
Công ty CP xây dựng và đầu tư Vinacona	718.462.200	2.519.199.900
Công ty TNHH Hoàng Yến Thành	1.231.313.292	3.209.205.065
Công ty TNHH Nhất Hà	686.780.400	2.888.536.000
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	428.413.051	24.669.364.100
Công ty TNHH Xây dựng Lập Thành	1.769.127.979	2.669.127.979
Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Eurowindow JSC	10.836.250.655	-
Công ty TNHH dịch vụ công trình Minh Khang	856.395.858	2.656.395.858
Công ty TNHH Giang Long	6.315.028.997	2.287.972.613
Công ty TNHH Thế Sơn	771.440.000	2.921.440.000
Công ty Cổ phần xây dựng Quang Thanh	3.745.468.227	-
Công Ty TNHH MTV Linh Anh Quảng Ninh	10.966.853.181	-
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Phước	3.184.071.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Vương Minh	10.813.470.138	5.077.011.647
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Techco	3.521.366.070	293.007.550
Công ty TNHH xây dựng thương mại KOMIX	300.000.000	2.796.300.000
Công ty Cổ phần đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	-	11.212.358.585
Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	29.037.368.382	17.635.504.310
CN Công ty CP VINACONEX 21 - Xí nghiệp SX kinh doanh vật liệu	5.462.630.000	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Chi Khang	3.568.032.000	-

Công ty TNHH Thương mại Thu Hương	16.561.987.730	-
Công ty TNHH Bê tông Phú Tài	5.322.767.500	-
Công ty sản xuất và thương mại Vĩnh Sáng (TNHH)	9.000.015.450	-
Công ty CP thép và Thương mại Hà Nội	4.016.735.715	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt	26.231.153.608	-
Công ty Cổ phần thép Bắc Hà	11.224.796.414	-
Các đối tượng khác	131.205.915.640	35.589.997.230
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	1.665.064.158	
Cty CP chứng khoán Artex	38.598.497	
Công ty CP đầu tư phát triển năng lượng hạ tầng Việt Nam	483.521.000	
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Sơn Bình - SHB	93.600.000	
Công ty cổ phần Licogi 13 - nền móng xây dựng	72.892.733	
Công ty cổ phần TEXO tư vấn và đầu tư	173.736.600	
Công ty cổ phần viễn thông FPT	46.200	
Công ty cổ phần xây dựng số 1	678.598.300	
Công ty TNHH AB Việt Nam	24.040.999	
Công ty điện lực Nam Từ Liêm	29.829	
Viện khoa học CNXD	100.000.000	
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	11.439.372.398	
- Công ty TNHH máy tính Nét	4.928.425.698	
- Công ty CP Hóa chất và Khoa học kỹ thuật CEMACO	2.441.558.200	
- Công ty CP liên doanh Quốc tế KLF	194.643.086	
- Công ty TNHH MTV FLC Land	385.439.306	
- Công ty CP Tập đoàn FLC	612.765.000	
- Công ty CP Dịch vụ viễn thông Thanh Niên Net	235.908.873	
- Các đối tượng công nợ khác	2.640.632.235	
Công ty Cổ phần Vườn thú Faros	9.350.000	
Công ty TNHH thương mại kỹ thuật Anh Ngọc	9.350.000	
Công ty Cổ phần FLC Travel	44.309.401.765	
Cty TNHH Trang trí nội ngoại thất Phong Cách mới	659.815.707	
Công ty CP Công trình Viettel	875.607.870	
Công ty CP Nishu Nam Hà - CN Hà Nội	3.524.807	
Công ty CP Slighting Việt Nam	168.600.000	
Công ty CP thương mại và XNK TLT	39.800.013	
Công ty CP Truyền Thông G&G Việt Nam	4.070.000	
Công ty CP tư vấn kiến trúc & Nội thất hình học	47.633.867	
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tháng Giêng	17.756.160	
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hòa Bình Minh	109.638.017	
Công Ty Cổ Phần dịch Vụ Bảo Vệ Sơn Bình-SHB	120.564.000	
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật	3.036.175.157	
Công Ty Cổ Phần Hóa Chất và Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật	880.957.282	
Công ty Cổ phần liên doanh đầu tư quốc tế KLF	175.504.500	
Công Ty Cổ Phần Siêu Chung Kỳ	7.092.064.347	
Công Ty Cổ Phần Texo Tư Vấn và Đầu Tư	174.369.160	
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	1.085.760.972	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hoàng Long	4.457.572.914	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình	2.307.214.582	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Vĩnh Tường	365.000.000	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại và Kỹ Thuật Hòa Bình	1.177.401.702	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	162.359.830	
Công Ty Liên Doanh Vinastone	266.283.897	

Công ty TNHH Anh Vương	21.549.000	
Công Ty TNHH Cây Xanh Nam Điền	3.249.016.094	
Công ty TNHH Cảnh quan Hoa Biển	140.909.991	
Công ty TNHH Giáp Đức Anh	13.959.000	
Công ty TNHH Hiếu Nguyễn Vĩnh Phúc	68.162.564	
Công Ty TNHH HOLA Việt Nam	10.562.925	
Công ty TNHH Hàn Việt	39.600.004	
Công ty TNHH hải sản và dịch vụ du lịch Thành Đạt	759.379.580	
Công Ty TNHH Hùng Cường	6.784.089	
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghiệp và Thương Mại Việt Mỹ	50.498.800	
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Đại Ngàn	1.652.919.600	
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.268.734.227	
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Nam Khánh	673.256.361	
Công Ty TNHH Quảng Cáo và In Khánh Huyền	9.304.350	
Công Ty TNHH Sinh Vật Cảnh Ngũ Phúc	303.634.500	
Công Ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Sơn Nhật Anh	52.646.083	
Công Ty TNHH Thanh Sơn	57.400.000	
Công Ty TNHH Thương Mại và Cảnh Quan Cuộc Sống Xanh	1.237.315.518	
Công ty TNHH Thương mại và DV FYS	413.360.001	
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phong Lâm	222.403.750	
Công ty TNHH Thương mại và vận tải Thượng Hải	3.850.000	
Công ty TNHH Tân Thịnh	14.351.947	
Công Ty TNHH Vận Tải Hải Anh	36.500.908	
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phú Thịnh	10.129.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi	4.840.000	
Công ty TNHH đầu tư TM dịch vụ AZP	267.136.000	
Doanh nghiệp tư nhân Khuyển Lập	94.792.000	
Doanh nghiệp tư nhân Đức Phú	78.834.000	
Lê Ngọc Tân	18.500.000	
Nguyễn Kiên Phương	24.842.852	
Trung Tâm Quan Trắc Tài Nguyên và Môi Trường	50.254.050	
Trung Tâm Tư Vấn phát triển KHCN Lâm Nghiệp Thanh Hóa	19.800.000	
Công ty CP Tư vấn Bắc Trung Nam	750.540.000	
Công ty CP tư vấn kiến trúc & Nội thất hình học	47.633.867	
Công Ty Cổ Phần HKS Việt Nam	1.566.563.975	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Cảnh Quan Sinh Thái và Môi Trường M	1.488.789.000	
Công ty TNHH chế biến gỗ Phương Trung	211.376.000	
Công ty TNHH Ri ta Võ	890.152.830	
Công ty TNHH sản xuất thương mại và phát triển dịch vụ An Vũ	208.694.414	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tiến Thành	26.549.820	
Các đối tượng khác	4.016.199.881	
Cộng	591.637.642.161	166.646.066.163

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	1.169.941.340.436	1.033.107.098.222
Công ty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	210.057.233.441	96.764.469.552
Công ty cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	131.105.972.851	-
Công ty BĐS G5	40.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Hóa Chất và Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật	15.200.000.000	-
Các đối tượng khác	60.882.057.070	97.000.000
Cộng	1.627.186.603.798	1.129.968.567.774

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Thuế GTGT	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.203.740.925	29.258.651.586
Thuế thu nhập cá nhân	1.678.694.187	1.649.402.922
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.211.843.799	-
Các loại thuế khác	226.046.875	-
Cộng	-	-
	155.320.325.786	30.908.054.508

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 1 tháng 1 năm 2016
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.483.333.327	-
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	1.483.333.327	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	127.063.157.973	855.000.000
Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	2.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân	719.986.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tây Hà Nội	4.276.000.000	855.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)_CN Hà Nội	119.167.171.473	-
Cộng	128.546.491.300	855.000.000

Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	3.037.500.000.000	225.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	1.262.500.000.000	2.812.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.3 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	430.000.000	303.750.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	430.000.000	303.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>430.000.000</i>	<i>303.750.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	430.000.000	303.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>430.000.000</i>	<i>303.750.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/l cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	609.841.067.431	81.169.160.794
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.137.223.416.037	393.800.418.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.871.997.727	65.454.545
Cộng	1.754.936.481.195	475.035.033.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Các khoản giảm trừ doanh thu	114.605.091	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Doanh thu bán hàng hóa	609.726.462.340	81.169.160.794
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.137.223.416.037	393.800.418.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.871.997.727	65.454.545
Cộng	1.754.821.876.104	475.035.033.720
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	538.595.173.743	80.624.392.615
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.008.659.887.153	393.297.551.659
Giá vốn dịch vụ	5.685.450.915	
Cộng	1.552.940.511.811	473.921.944.274
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.512.670.170	40.365.094.171
Cộng	64.512.670.170	40.365.094.171
6. Chi phí tài chính	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Chi phí lãi vay	30.271.321	31.001.250
Chi phí tài chính khác	2.719.970.095	6.223.875
Cộng	2.750.241.416	37.225.125

	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
7. Chi phí SXKD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.768.744.622	120.391.145.132
Chi phí cho nhân công	151.861.090.228	24.301.270.367
Chi phí CCDC	3.836.591.461	897.766.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.198.724.932	1.320.789.069
Chi phí máy thi công	34.019.470.528	15.192.300.463
Thuế phí và lệ phí	171.935.537	169.383.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.036.325.360	222.529.942.696
Chi phí bằng tiền khác	4.835.423.701	11.050.646.392
Chi phí lợi thế thương mại	9.403.687.588	
Cộng	812.131.993.957	395.853.243.871
7.1 Chi phí sản xuất	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.094.276.761	118.281.496.128
Chi phí cho nhân viên	148.916.021.489	24.301.270.367
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.265.753.240	781.125.460
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.668.209.015	1.320.789.069
Chi phí máy thi công	34.019.470.528	15.192.300.463
Thuế phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.881.205.622	221.442.692.729
Chi phí bằng tiền khác	3.869.777.500	10.413.245.414
Cộng	786.714.714.155	391.732.919.630
7.2 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.674.467.861	2.109.649.004
Chi phí cho nhân viên	2.945.068.739	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	570.838.221	116.640.862
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.530.515.917	-
Thuế phí và lệ phí	171.935.537	169.383.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.155.119.738	1.087.249.967
Chi phí bằng tiền khác	965.646.201	637.400.978
Chi phí lợi thế thương mại	9.403.687.588	-
Cộng	25.417.279.802	4.120.324.241
8. Thu nhập khác	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Thu nhập khác	237.667.229	1.850.000
Cộng	237.667.229	1.850.000
9. Chi phí khác	Quý 4. 2016	Quý 4. 2015
Chi phí khác	878.509.601	35.048.000
Cộng	878.509.601	35.048.000

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4, 2016	Quý 4, 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	238.243.815.858	37.287.436.251
Các khoản điều chỉnh tăng:	4.979.570.109	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	658.144.985	-
- <i>Cổ tức nhận được</i>	658.144.985	-
- <i>Lỗi từ các năm trước chuyển sang</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	242.565.240.982	37.287.436.251
Thuế suất thuế TNDN:	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	50.641.850.552	7.457.487.250
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	50.641.850.552	7.457.487.250

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4, 2016	Quý 4, 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	187.428.596.312	29.829.949.001
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	430.000.000	142.584.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	436,00	209,00
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính:****1.1. Quản lý rủi ro:**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.066.262.223	42.451.012.265
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	798.584.271.213	73.304.820.585
Đầu tư ngắn hạn	2.465.591.731.317	-
Đầu tư dài hạn	196.000.000.000	-
Tài sản tài chính khác	-	-
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	128.546.491.300	855.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	793.400.650.203	198.180.380.205
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là rủi ro của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.483.333.327	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	793.400.650.203	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		127.063.157.973
Công nợ khác	-	-

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch với bên liên quan	Tại ngày 31/12/2106	Tại ngày 01/01/2106
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	Công ty con	Góp vốn	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vườn thú Faros	Công ty con	Góp vốn	45.000.000.000	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty con	Góp vốn	633.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	Công ty con (gián tiếp)	Góp vốn	54.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Rosland	Công ty liên kết	Góp vốn	196.000.000.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội và được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp .

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
<i>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,96%	27,13%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,04%	72,87%
<i>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39,84%	30,37%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60,16%	69,63%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	2,51	3,29
2.2. Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	1,83	0,89
2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	0,86	0,20
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	13,09%	15,13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	10,31%	12,02%
<i>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,91%	0,82%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2,29%	0,66%
<i>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</i>	%	3,8%	13,3%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Đàm Mai Hương

Tổng Giám đốc



Đỗ Như Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 36 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

Phụ lục 01: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cây cối lâu năm	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm		40.731.017.658		1.597.626.481		42.328.644.139
Số tăng trong năm	946.144.584.316	65.001.362.339		68.998.348.554	1.860.260.607	1.085.304.715.934
- Mua trong năm	940.000.000.000	56.483.593.320		13.698.334.909	453.786.250	1.010.635.714.479
- Đầu tư XCDB hoàn thành						-
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị						-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư						-
- Tăng khác	6.144.584.316	8.517.769.019	3.300.160.118	55.300.013.645	1.406.474.357	74.669.001.455
Số giảm trong năm	940.000.000.000	735.678.601		110.610.000		940.846.288.601
- Chuyển sang BDS đầu tư	940.000.000.000	735.678.601				940.735.678.601
- Thanh lý, nhượng bán				110.610.000		110.610.000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	6.144.584.316	104.996.701.396		70.485.365.035	1.860.260.607	186.787.071.472
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		2.939.303.709		109.777.483		3.049.081.192
Số tăng trong kỳ	1.822.797.406	12.058.642.726		7.423.977.123	1.242.249.590	22.827.109.024
- Khấu hao trong kỳ	160.066.641	10.932.996.326	192.722.270	4.176.156.455	279.117.481	15.741.059.173
- Tăng do điều chuyển từ các đơn vị						-
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư						-
- Tăng khác	1.662.730.765	1.125.646.400	86.719.909	3.247.820.668	963.132.109	7.086.049.851
Số giảm trong kỳ		313.680.710		104.465.000		418.145.710
- Chuyển sang BDS đầu tư		313.680.710		104.465.000		418.145.710
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.822.797.406	14.684.265.725		7.429.289.606	1.242.249.590	25.458.044.506
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		37.791.713.949		1.487.848.998		39.279.562.947
Tại ngày cuối kỳ	4.321.786.910	90.312.435.671		63.056.075.429	618.011.017	161.329.026.966

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 36 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

Phụ lục 02: Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	53.080.730.647	940.000.000.000	-	993.080.730.647
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà và quyền sử dụng đất	53.080.730.647	940.000.000.000	-	993.080.730.647
	530.807.306	1.061.614.596	-	1.592.421.902
	530.807.306	1.061.614.596	-	1.592.421.902
Giá trị còn lại				
- Nhà và quyền sử dụng đất	52.549.923.341		-	991.488.308.745
	52.549.923.341		-	991.488.308.745

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 36 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.483.333.327	1.483.333.327	351.956.767.760	350.473.434.433	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.483.333.327	1.483.333.327	3.000.000.000	1.516.666.673	-	-
Ngân hàng BIDV CN Tây Sơn			348.956.767.760	348.956.767.760		
Vay dài hạn	127.063.157.973	127.063.157.973	126.443.171.473	235.013.500	855.000.000	855.000.000
Tổng cộng	128.546.491.300	128.546.491.300	478.399.939.233	350.708.447.933	855.000.000	855.000.000

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Địa chỉ: Số 36 Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	-	-	-	-	1.323.528.477	226.323.528.477
- Tăng vốn trong năm trước	2.812.500.000.000	-	-	-	-	-	2.812.500.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	116.182.448.158	116.182.448.158
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	(5.809.122.408)	(5.809.122.408)
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(5.809.122.408)	(5.809.122.408)
2. Số dư cuối năm trước	3.037.500.000.000	-	-	-	-	111.696.854.227	3.149.196.854.227
3. Số dư đầu năm nay	3.037.500.000.000	-	-	-	-	111.696.854.227	3.149.196.854.227
- Tăng vốn trong kỳ này	1.262.500.000.000	-	-	-	-	-	1.262.500.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	47.776.519.117	-	47.776.519.117
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	419.699.217.872	419.699.217.872
+ <i>Trả cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(70.000.000)	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.300.000.000.000	(70.000.000)	-	-	47.776.519.117	(3.187.336.107)	4.928.668.167.221

